



chuī fú

吹拂

verb · to blow gently (of wind)

Example Sentences

chūn fēng chuī fú zhe huā duǒ

春风吹拂着花朵。

The spring breeze gently blows the flowers.

wēi fēng qīng qīng chuī fú tā de tóu fa

微风轻轻吹拂她的头发。

The gentle breeze softly blows her hair.

wǎn fēng chuī fú zhe hú miàn fàn qǐ céng céng lián yī

晚风吹拂着湖面，泛起层层涟漪。

The evening breeze gently blows across the lake, causing ripples layer by layer.

Trace each character, then write the word on your own.

吹吹吹吹吹吹吹吹吹吹

拂拂拂拂拂拂拂拂拂拂